

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày

tháng

năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật
kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Triệu Sơn**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về việc hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về việc sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4 /2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: Số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đợt 3 năm 2023; số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đợt 1, năm 2023;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện; số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất chuyên trồng lúa nước đã được phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh; số 2277/QĐ-UBND

ngày 28/6/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Triệu Sơn;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1402/TTr-STNMT ngày 23/10/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Triệu Sơn với các nội dung chính sau:

1. Bổ sung danh mục, diện tích, địa điểm các công trình, dự án và cập nhật khoản 5 Điều 2; Phụ biểu số 07 kèm theo Quyết định số 2277/QĐ-UBND ngày 28/6/2023 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Triệu Sơn.

(Chi tiết theo Phụ biểu số 01 kèm theo).

2. Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất tại khoản 1 Điều 2 và Phụ biểu số 03.1, 03.2 và 03.3 kèm theo Quyết định số 2277/QĐ-UBND ngày 28/6/2023 của UBND tỉnh, cụ thể:

a) Tăng chỉ tiêu sử dụng đất giao thông (DGT) với diện tích 8,7920 ha (xã Đồng Lợi 7,2218 ha; xã Đồng Thắng 0,7586 ha; xã Dân Quyền 0,0351 ha và xã Xuân Lộc 0,7765 ha).

b) Giảm chỉ tiêu sử dụng đất, gồm:

- Đất chuyên trồng lúa nước (LUC) diện tích 7,2372 ha (Xã Đồng Lợi 6,4217 ha; xã Đồng Thắng 0,5619 ha; xã Xuân Lộc 0,2536 ha).

- Đất trồng cây hàng năm khác (HNK) diện tích 0,4794 ha (Xã Đồng Thắng 0,0062 ha; xã Xuân Lộc 0,4732 ha).

- Đất trồng cây lâu năm (LNK) tại xã Đồng Lợi với diện tích 0,0014 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) tại xã Đồng Thắng diện tích 0,0739 ha.

- Đất thủy lợi (DTL) với diện tích 0,3290 ha (Xã Đồng Lợi 0,2577 ha; xã Đồng Thắng 0,0605 ha; tại xã Xuân Lộc 0,0108 ha).

- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (NTD) với diện tích 0,1499 ha (Xã Đồng Lợi 0,1288 ha; xã Đồng Thắng 0,0211 ha).

- Đất ở nông thôn (ONT) với diện tích 0,2179 ha (Xã Đồng Lợi 0,1651 ha; xã Dân Quyền 0,0351 ha; xã Xuân 0,0177 ha).

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON) tại xã Xuân Lộc với diện tích 0,0212 ha.

- Đất có mặt nước chuyên dùng (MNC) với diện tích 0,1591 ha (Xã Đồng Lợi 0,1241 ha; xã Đồng Thắng 0,0350 ha).

- Đất chưa sử dụng (CSD) tại xã Đồng Lợi với diện tích 0,1230 ha.

(Chi tiết theo Phụ biểu số 02.1 và 02.2 kèm theo)

3. Điều chỉnh tăng chỉ tiêu kế hoạch thu hồi đất tại khoản 2 Điều 2 và Phụ biểu số 04.1, 04.2 và 04.3 kèm theo Quyết định số 2277/QĐ-UBND ngày 28/6/2023 của UBND tỉnh, cụ thể:

- Đất chuyên trồng lúa nước (LUC) với diện tích 7,2372 ha (Xã Đồng Lợi 6,4217 ha; xã Đồng Thắng 0,5619 ha; xã Xuân Lộc 0,2356 ha).
- Đất trồng cây hàng năm khác (HNK) với diện tích 0,4794 ha (Xã Đồng Thắng 0,0062 ha; xã Xuân Lộc 0,4732 ha).
- Đất trồng cây lâu năm (CLN) tại xã Đồng Thắng với diện tích 0,0014 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) tại xã Đồng Thắng với diện tích 0,0739 ha.
- Đất thủy lợi (DTL) với diện tích 0,3890 ha (Xã Đồng Lợi 0,2577 ha; xã Đồng Thắng 0,0605 ha; xã Xuân Lộc 0,0708 ha).
- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (NTD) với diện tích 0,1499 ha (Xã Đồng Lợi 0,1288 ha; xã Đồng Thắng 0,0211 ha).
- Đất ở nông thôn (ONT) với diện tích 0,1128 ha (Xã Đồng Lợi 0,1651 ha; xã Dân Quyền 0,0351 ha; xã Xuân Lộc 0,0177 ha).
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON) tại xã Xuân Lộc với diện tích 0,0212 ha.
- Đất có mặt nước chuyên dùng (MNC) với diện tích 0,1591 ha (Xã Đồng Lợi 0,1241 ha; xã Đồng Thắng 0,0350 ha).
- Đất chưa sử dụng (CSD) tại xã Đồng Lợi với diện tích 0,1230 ha.

(Chi tiết theo Phụ biểu số 03.1 và 03.2 kèm theo)

4. Điều chỉnh tăng chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất tại khoản 3 Điều 2 và Phụ biểu số 05.1, 05.2 và 05.3 kèm theo Quyết định số 2277/QĐ-UBND ngày 28/6/2023 của UBND tỉnh, cụ thể:

- Đất chuyên trồng lúa nước (LUC) với diện tích 7,2372 ha (Xã Đồng Lợi 6,4217 ha; xã Đồng Thắng 0,5619 ha; xã Xuân Lộc 0,2356 ha).
- Đất trồng cây hàng năm khác (HNK) với diện tích 0,4794 ha (Xã Đồng Thắng 0,0062 ha; xã Xuân Lộc 0,4732 ha).
- Đất trồng cây lâu năm (CLN) tại xã Đồng Lợi với diện tích 0,0014 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) tại xã Đồng Thắng với diện tích 0,0739 ha.

(Chi tiết theo Phụ biểu số 04 kèm theo)

5. Điều chỉnh tăng chỉ tiêu đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng tại khoản 4 Điều 2 và Phụ biểu số 06 kèm theo Quyết định số 2277/QĐ-UBND ngày 28/6/2023 của UBND tỉnh với diện tích 0,123 ha tại xã Đồng Lợi.

(Chi tiết theo Phụ biểu số 05 kèm theo)

6. Các nội dung khác không thay đổi, điều chỉnh được tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 2277/QĐ-UBND ngày 28/6/2023 của UBND tỉnh.

Điều 2. Trách nhiệm của các đơn vị có liên quan.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh về tính chính xác, sự phù hợp của không gian và số liệu diện tích, loại đất, nguồn gốc đất đai, chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ, phê duyệt tại các Quyết định: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022, số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023, số 2277/QĐ-UBND ngày 28/6/2023; hướng dẫn UBND huyện Triệu Sơn và các đơn vị có liên quan theo dõi, cập nhật chỉ tiêu sử dụng đất vào kế hoạch sử dụng đất hằng năm trình cấp thẩm quyền phê duyệt; hoàn thiện đầy đủ hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, sử dụng rừng, xây dựng, bảo vệ môi trường... mới triển khai dự án theo đúng quy định của pháp luật.

2. UBND huyện Triệu Sơn thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn; cập nhật các chỉ tiêu sử dụng đất được bổ sung, điều chỉnh vào hồ sơ kế hoạch sử dụng đất hằng năm trình cấp thẩm quyền phê duyệt; chấp hành thực hiện nghiêm túc chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ tại các Quyết định: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022, số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023, số 2277/QĐ-UBND ngày 28/6/2023; thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục, hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng rừng, xây dựng, bảo vệ môi trường và các quy định khác liên quan mới triển khai dự án theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Công Thương; Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp; UBND huyện Triệu Sơn và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC161.10.23)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

Phụ biểu số 01:

Hạng mục công trình
Điều chỉnh, bổ sung thực hiện trong Kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Triệu Sơn
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Công trình, dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích thực hiện kế hoạch	Hiện trạng sử dụng đất	Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền	Trích lục hoặc trích đo vị trí khu đất	Ghi chú
I	Dự án giao thông									
1	Điều chỉnh nút giao Km7+088 bên và bổ sung vượt nối đường hiện trạng vào khu trung tâm xã Đồng Thắng, huyện Triệu Sơn thuộc dự án Đường từ trung tâm thành phố Thanh Hóa nối với đường giao thông từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi Khu kinh tế Nghi Sơn	Sở Giao thông vận tải	Xã Đồng Thắng	0,5499		0,5499	DGT	Quyết định số 2113/QĐ-UBND ngày 16/6/2022 của UBND tỉnh	Trích lục bản đồ số 1079/TLBD do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Triệu Sơn lập ngày 09/8/2023	
2	Nút giao liên thông Đồng Thắng – Km9+720 thuộc dự án đường từ Trung tâm thành phố Thanh Hóa nối với đường từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi Khu kinh tế Nghi Sơn	Sở Giao thông vận tải	Xã Đồng Lợi	1,5522	0,1155	1,4367	DGT	Quyết định số 2113/QĐ-UBND ngày 16/6/2022 của UBND tỉnh	Trích lục bản đồ số 1078/TLBD do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Triệu Sơn lập ngày 09/8/2023	
3	Hạng mục nút giao Đồng Thắng (Km335+400) thuộc Dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Mai Sơn – Quốc lộ 45 thuộc dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020.	Bộ Giao thông vận tải	Các xã: Đồng Lợi, Đồng Thắng.	6,6290	0,6352	5,9930	DGT	Quyết định số 500/QĐ-BGTVT ngày 15/4/2022 của Bộ Giao thông vận tải	Trích vị trí khu đất số 1080/TLBD do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Triệu Sơn lập ngày 09/8/2023	

TT	Công trình, dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích thực hiện kế hoạch	Hiện trạng sử dụng đất	Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền	Trích lục hoặc trích đo vị trí khu đất	Ghi chú
4	Cầu Cốc Thuận qua Kênh Nam, xã Xuân Lộc, huyện Triệu Sơn	UBND huyện Triệu Sơn	Xã Xuân Lộc	0,8191	0,0426	0,7765	DGT	Nghị quyết số 215/NQ-HĐND ngày 20/4/2023 của HĐND huyện Triệu Sơn	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 500/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đại lập ngày 21/8/2023	
5	Đường nối Tỉnh lộ 514 (xã Minh Dân) đi Quốc lộ 47 (xã Dân Quyền), huyện Triệu Sơn	UBND huyện Triệu Sơn	Xã Dân Quyền	0,0351		0,0351	DGT	Quyết định số 6213/QĐ-UBND ngày 28/9/2018 và Quyết định số 6915/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 của UBND huyện Triệu Sơn	Bản đồ đặc chỉnh lý thửa đất do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Triệu Sơn lập năm 2021 (không ghi ngày, tháng)	

Phụ biểu số 02.1:

Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất trong Kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Triệu Sơn

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 2277/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 sau điều chỉnh bổ sung	So sánh	Phân theo đơn vị hành chính					
						Xã Đồng Lợi			Xã Đồng Thắng		
						Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 sau điều chỉnh	So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 sau điều chỉnh	So sánh
I	Loại đất										
1	Đất nông nghiệp	NNP	18.829,72	18.821,9281	-7,7919	347,46	341,0369	-6,4231	410,91	410,2680	-0,6420
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.929,95	10.922,7128	-7,2372	317,29	310,8683	-6,4217	356,94	356,3781	-0,5619
1.1.1	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	10.401,96	10.394,7228	-7,2372	294,54	288,1183	-6,4217	354,65	354,0881	-0,5619
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.023,33	1.022,8506	-0,4794	6,87	6,8700		2,05	2,0438	-0,0062
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.544,53	1.544,5286	-0,0014	19,56	19,5586	-0,0014	24,57	24,5700	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.094,15	1.094,1500							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.598,16	3.598,1600							
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	441,32	441,2461	-0,0739	3,74	3,7400		14,21	14,1361	-0,0739
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	198,29	198,2900					13,14	13,1400	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.909,99	9.917,9049	7,9149	222,77	229,3161	6,5461	210	210,6420	0,6420
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	126,74	126,7400							
2.2	Đất an ninh	CAN	1,81	1,8100		0,1	0,1000				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	80,73	80,7300							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	201,48	201,4800		0,62	0,6200				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	191,55	191,5500		1,93	1,9300		7,05	7,0500	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 2277/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 sau điều chỉnh bổ sung	So sánh	Phân theo đơn vị hành chính					
						Xã Đồng Lợi			Xã Đồng Thắng		
						Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 sau điều chỉnh	So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 sau điều chỉnh	So sánh
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	430,90	430,9000					7,95	7,9500	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	28,32	28,3200							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.224,14	3.232,4531	8,3131	98,42	105,2553	6,8353	103,29	103,9670	0,6770
	<i>Trong đó:</i>										
-	Đất giao thông	DGT	2.183,72	2.192,5120	8,7920	69,89	77,1118	7,2218	72,4	73,1586	0,7586
-	Đất thủy lợi	DTL	565,52	565,1910	-0,3290	15,07	14,8123	-0,2577	19,15	19,0895	-0,0605
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	40,73	40,7300		0,94	0,9400		1,01	1,0100	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,82	12,8200		0,12	0,1200		0,17	0,1700	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	98,35	98,3500		3,97	3,9700		1,77	1,7700	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	59,76	59,7600		0,76	0,7600		1,01	1,0100	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	4,16	4,1600		0,03	0,0300		0,16	0,1600	
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,08	1,0800		0,02	0,0200		0,03	0,0300	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG									
-	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT	13,26	13,2600							
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,63	8,6300							
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7,40	7,4000					1,04	1,0400	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	218,51	218,3601	-0,1499	7,62	7,4912	-0,1288	6,56	6,5389	-0,0211
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH									
-	Đất dịch vụ xã hội	DXH	0,82	0,8200							
-	Đất chợ	DCH	9,39	9,3900							
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	97,44	97,4400					0,82	0,8200	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	4.316,97	4.316,7521	-0,2179	112,9	112,7349	-0,1651	69,47	69,4700	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	374,41	374,4100							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,12	22,1200		0,37	0,3700		0,44	0,4400	
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	3,66	3,6600							

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 2277/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 sau điều chỉnh bổ sung	So sánh	Phân theo đơn vị hành chính					
						Xã Đồng Lợi			Xã Đồng Thắng		
						Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 sau điều chỉnh	So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 sau điều chỉnh	So sánh
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,60	5,6000		0,22	0,2200		0,04	0,0400	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	337,95	337,9288	-0,0212	3,18	3,1800		20,12	20,1200	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	448,91	448,7509	-0,1591	5,03	4,9059	-0,1241	0,82	0,7850	-0,0350
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,61	1,6100							
3	Đất chưa sử dụng	CSD	264,82	264,6970	-0,1230	3,34	3,2170	-0,1230	58,5	58,5000	
II	Khu chức năng										
1	Đất khu công nghệ cao*	KCN									
2	Đất khu kinh tế*	KKT									
3	Đất đô thị*	KDT	4.966,05	4.966,0500		573,57	573,5700		679,41	679,4100	
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	12.474,48	12.467,2400	-7,2400	336,85	330,4300	-6,4200	381,51	380,9500	-0,5600
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	4.692,31	4.692,3100							
6	Khu du lịch	KDL	84,43	84,4300		0,22	0,2200		1,08	1,0800	
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT									
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	80,73	80,7300							
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	2.988,79	2.988,7900							
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	201,48	201,4800		0,62	0,6200				
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV									
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	7.023,59	7.023,5900		164,65	164,6500		127,72	127,7200	
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	4.874,71	4.874,7100		114,82	114,8200		84,47	84,4700	

Phụ biểu số 02.2:**Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất trong Kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Triệu Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 2277/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 sau điều chỉnh bổ sung	So sánh	Phân theo đơn vị hành chính					
						Xã Dân Quyền			Xã Xuân Lộc		
						Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 sau điều chỉnh	So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 sau điều chỉnh	So sánh
I	Loại đất										
1	Đất nông nghiệp	NNP	18.829,72	18.821,9281	-7,7919	750,88	750,8800		222,99	222,2632	-0,7268
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.929,95	10.922,7128	-7,2372	638,48	638,4800		195,68	195,4264	-0,2536
1.1.1	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	10.401,96	10.394,7228	-7,2372	419,97	419,9700		195,68	195,4264	-0,2536
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.023,33	1.022,8506	-0,4794	32,84	32,8400		11,5	11,0268	-0,4732
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.544,53	1.544,5286	-0,0014	44,69	44,6900		2,22	2,2200	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.094,15	1.094,1500							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.598,16	3.598,1600							
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	441,32	441,2461	-0,0739	14,22	14,2200		13,59	13,5900	
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	198,29	198,2900		20,64	20,6400				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.909,99	9.917,9049	7,9149	325,9	325,9000		104,4	105,1268	0,7268
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	126,74	126,7400							
2.2	Đất an ninh	CAN	1,81	1,8100		0,10	0,1000				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	80,73	80,7300		3,45	3,4500				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	201,48	201,4800		4,97	4,9700				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	191,55	191,5500		9,37	9,3700				
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	430,90	430,9000							

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 2277/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 sau điều chỉnh bổ sung	So sánh	Phân theo đơn vị hành chính					
						Xã Dân Quyền			Xã Xuân Lộc		
						Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 sau điều chỉnh	So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 sau điều chỉnh	So sánh
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	28,32	28,3200							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.224,14	3.232,4531	8,3131	154,03	154,0651	0,0351	44,24	45,0057	0,7657
	<i>Trong đó:</i>										
-	Đất giao thông	DGT	2.183,72	2.192,5120	8,7920	101,08	101,1151	0,0351	28,01	28,7865	0,7765
-	Đất thủy lợi	DTL	565,52	565,1910	-0,3290	18,66	18,6600		9,56	9,5492	-0,0108
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	40,73	40,7300		0,77	0,7700		1,03	1,0300	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,82	12,8200		0,33	0,3300		0,26	0,2600	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	98,35	98,3500		14,03	14,0300		1,24	1,2400	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	59,76	59,7600		3,81	3,8100		0,92	0,9200	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	4,16	4,1600		0,09	0,0900		0,01	0,0100	
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,08	1,0800		0,04	0,0400		0,04	0,0400	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG									
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	13,26	13,2600							
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,63	8,6300							
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7,40	7,4000							
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	218,51	218,3601	-0,1499	15,2	15,2000		2,93	2,9300	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH									
-	Đất dịch vụ xã hội	DXH	0,82	0,8200							
-	Đất chợ	DCH	9,39	9,3900					0,25	0,2500	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	97,44	97,4400							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	4.316,97	4.316,7521	-0,2179	120,08	120,0449	-0,0351	54,36	54,3423	-0,0177
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	374,41	374,4100							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,12	22,1200		0,54	0,5400		0,59	0,5900	
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	3,66	3,6600							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,60	5,6000		0,44	0,4400				

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 2277/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 sau điều chỉnh bổ sung	So sánh	Phân theo đơn vị hành chính					
						Xã Dân Quyền			Xã Xuân Lộc		
						Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 sau điều chỉnh	So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 sau điều chỉnh	So sánh
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	337,95	337,9288	-0,0212	28,19	28,1900		5,2	5,1788	-0,0212
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	448,91	448,7509	-0,1591	4,54	4,5400				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,61	1,6100		0,19	0,1900				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	264,82	264,6970	-0,1230	14,13	14,1300		0,34	0,3400	
II	Khu chức năng										
1	Đất khu công nghệ cao*	KCN									
2	Đất khu kinh tế*	KKT									
3	Đất đô thị*	KDT	4.966,05	4.966,0500							
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	12.474,48	12.467,2400	-7,2400	683,17	683,1700		197,9	197,6400	-0,2600
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	4.692,31	4.692,3100							
6	Khu du lịch	KDL	84,43	84,4300		0,44	0,4400				
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT									
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	80,73	80,7300		3,45	3,4500				
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	2.988,79	2.988,7900							
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	201,48	201,4800		4,97	4,9700				
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV									
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	7.023,59	7.023,5900		230,44	230,4400		75,03	75,0300	
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	4.874,71	4.874,7100		129,45	129,4500		54,36	54,3600	

Phụ biểu số 03.1:

**Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu thu hồi đất
trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Triệu Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích thu hồi năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 2277/QĐ-UBND	Tổng diện tích thu hồi năm 2023 sau điều chỉnh	So sánh	Phân theo đơn vị hành chính					
						Xã Đồng Lợi			Xã Đồng Thắng		
						Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 sau điều chỉnh	So sánh	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 sau điều chỉnh	So sánh
1	Đất nông nghiệp	NNP	357,65	365,4431	7,7931	0,01	6,4331	6,4231	6,44	7,0800	0,6400
1.1	Đất trồng lúa	LUA	194,06	201,2972	7,2372	0,01	6,4317	6,4217	6,44	7,0019	0,5619
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	193,60	200,8372	7,2372	0,01	6,4317	6,4217	6,44	7,0019	0,5619
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6,75	7,2294	0,4794					0,0062	0,0062
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,53	3,5314	0,0014		0,0014	0,0014			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	94,47	94,4700							
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	47,37	47,4439	0,0739					0,0739	0,0739
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,47	11,4700							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	71,82	72,7571	0,9371	0,10	0,7757	0,6757	1,57	1,6866	0,1166
2.1	Đất quốc phòng	CQP									
2.2	Đất an ninh	CAN									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,09	0,0900							
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,43	0,4300							
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	11,20	11,2000							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	38,64	39,1789	0,5389	0,10	0,4865	0,3865	0,79	0,8716	0,0816
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	23,30	23,3000					0,22	0,2200	

[illegible]

Phụ biểu số 03.2:

**Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu thu hồi đất
trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Triệu Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích thu hồi năm 2023 được phê duyet tại Quyết định số 2277/QĐ- UBND	Tổng diện tích thu hồi năm 2023 sau điều chỉnh	So sánh	Phân theo đơn vị hành chính					
						Xã Dân Quyền			Xã Xuân Lộc		
						Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 được duyet	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 sau điều chỉnh	So sánh	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 được duyet	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 sau điều chỉnh	So sánh
1	Đất nông nghiệp	NNP	357,65	365,4431	7,7931	1,24	1,2400		0,34	1,0700	0,7300
1.1	Đất trồng lúa	LUA	194,06	201,2972	7,2372	0,94	0,9400			0,2536	0,2536
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	193,60	200,8372	7,2372	0,61	0,6100			0,2536	0,2536
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6,75	7,2294	0,4794	0,03	0,0300		0,15	0,6232	0,4732
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,53	3,5314	0,0014						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	94,47	94,4700							
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	47,37	47,4439	0,0739	0,27	0,2700		0,19	0,1900	
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,47	11,4700							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	71,82	72,7571	0,9371	1,05	1,0851	0,0351	0,21	0,3197	0,1097
2.1	Đất quốc phòng	CQP									
2.2	Đất an ninh	CAN									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,09	0,0900							
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,43	0,4300							
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	11,20	11,2000							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	38,64	39,1789	0,5389	0,41	0,4100			0,0708	0,0708
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	23,30	23,3000		0,34	0,3400				
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	13,73	14,1190	0,3890	0,07	0,0700			0,0708	0,0708

Phụ biểu số 04:

Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Triệu Sơn

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích chuyển mục đích năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 2277/QĐ-UBND	Diện tích chuyển mục đích năm 2023 sau điều chỉnh, bổ sung	So sánh	Phân theo đơn vị hành chính								
						Xã Đồng Lợi			Xã Đồng Thắng			Xã Xuân Lộc		
						Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 sau điều chỉnh	So sánh	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 sau điều chỉnh	So sánh	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 sau điều chỉnh	So sánh
	rừng													
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS												
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU												
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS												
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU												
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)												
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	12,78	12,7800										
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR (a)</i>												
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	7,00	7,0000					0,44	0,4400				

Phụ biểu số 05:

**Bảng điều chỉnh chỉ tiêu đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng
trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Yên Định**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 2277/QĐ-UBND	Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2023 sau điều chỉnh	So sánh	Phân theo đơn vị hành chính		
						Xã Đồng Lợi		
						Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2023 được phê duyệt	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2023 sau điều chỉnh	So sánh
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,13	0,1300				
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,13	0,1300				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,84	0,9630	0,1230		0,1230	0,1230
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,22	0,2200				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,34	0,3400				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC						
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,28	0,4030	0,1230		0,1230	0,1230
	<i>Trong đó:</i>							
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	0,28	0,4030	0,1230		0,1230	0,1230

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 2277/QĐ-UBND	Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2023 sau điều chỉnh	So sánh	Phân theo đơn vị hành chính		
						Xã Đồng Lợi		
						Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2023 được phê duyệt	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2023 sau điều chỉnh	So sánh
-	Đất thủy lợi	DTL						
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH						
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT						
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD						
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT						
-	Đất công trình năng lượng	DNL						
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV						
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD						
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
-	Đất chợ	DCH						
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						